

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ 2 NĂM 2017**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2017

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 01/04/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251.211.049.715	294.605.606.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.165.528.453	1.653.071.471
1. Tiền	111	1	3.165.528.453	1.653.071.471
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.894.388.225	213.973.754.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	76.622.421.729	111.812.513.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.196.847.492	29.167.251.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	75.075.119.004	72.993.988.786
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59.416.161.837	62.598.760.824
1. Hàng tồn kho	141	7	59.416.161.837	62.598.760.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.734.971.200	16.380.020.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	109.525.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	15.282.935.931	14.156.321.871
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2.452.035.269	2.114.172.520
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.154.649.970	687.559.674.092
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		414.570.222.931	411.836.070.277
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	226.368.290.451	234.328.812.105
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	192.456.515.676	180.691.362.784

1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	23.277.830.420	24.348.309.004
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(27.532.413.616)	(27.532.413.616)
II- Tài sản cố định	220		20.766.570.454	21.507.176.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.996.770.454	14.737.376.172
a. Nguyên giá	222	9	24.807.494.528	24.980.221.801
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(10.810.724.074)	(10.242.845.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.769.800.000	6.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	6.769.800.000	6.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.551.865.713	242.893.279.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	243.551.865.713	242.893.279.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.119.949.057	8.149.644.057
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	4.569.949.057	4.569.949.057
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	4.050.000.000	4.079.695.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(500.000.000)	(500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.146.041.815	3.173.503.716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.146.041.815	3.173.503.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		941.365.699.685	982.165.280.649
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437.669.607.009	478.591.252.809
I. Nợ ngắn hạn	310		257.584.738.876	266.567.412.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.012.000.112	29.832.312.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	798.033.680	801.231.680

1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.165.882.771	12.141.105.527
4. Phải trả người lao động	314		2.488.178.423	2.823.371.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	6.699.896.364	6.699.896.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.937.191.561	14.624.967.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	204.564.121.366	198.722.033.366
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		919.434.599	922.494.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		180.084.868.133	212.023.840.239
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	28.036.499.267	27.888.694.507
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	13.830.956.035	13.621.424.895
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	30.746.938.680	42.503.951.206
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	69.767.696.591	59.735.860.610
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	37.593.209.646	68.164.341.107
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		109.567.914	109.567.914
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		503.696.092.676	503.574.027.840
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.696.092.676	503.574.027.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	-	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	13.731.329.025	(16.006.992.031)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.406.375.070	(13.209.881.150)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.675.046.045)	(2.797.110.881)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		941.365.699.685	982.165.280.649

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hà

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2017



Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.830.772.236	190.412.011.711	15.930.502.854	277.975.839.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.830.772.236	190.412.011.711	15.930.502.854	277.975.839.620
4. Giá vốn hàng bán	11		5.412.666.460	176.847.115.932	12.715.488.915	244.324.729.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.418.105.776	13.564.895.779	3.215.013.939	33.651.110.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		484.153	6.925.128	1.673.757	61.255.616
7. Chi phí tài chính	22		1.268.869.934	1.979.934.656	1.993.125.349	3.907.605.050
Trợ trợ : Chi phí lãi vay	23		1.251.723.839	1.956.960.506	1.975.979.254	3.877.880.900
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	24					19.980.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.169.863.903	2.547.891.316	4.046.701.842	5.206.853.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		(20.143.908)	9.043.994.935	(2.823.139.495)	24.577.926.807
12. Thu nhập khác	31		172.727.273	357.105.325	178.611.979	365.985.611
13. Chi phí khác	32		2.320	3.398.030.929	2.320	3.398.030.929
14. Lợi nhuận khác	40		172.724.953	(3.040.925.604)	178.609.659	(3.032.045.318)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		152.581.045	6.003.069.331	(2.644.529.836)	21.545.881.489
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.516.209	1.545.584.642		4.965.003.317
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		122.064.836	4.457.484.689	(2.644.529.836)	16.580.878.172

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(60 = 60 - 51)						
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,53	92	(54,76)	343
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

* Số liệu so sánh quý 2 năm 2016 là số liệu trước soát xét.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2017 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.581.045	6.003.069.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		740.605.718	1.569.420.306
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(484.153)	(217.120.203)
- Chi phí lãi vay	06		1.251.723.839	1.956.960.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			2.144.426.449	9.312.329.940
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		39.332.192.570	(34.767.979.831)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(952.544.727)	91.204.626.967
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.712.984.468)	(39.186.670.462)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		27.461.901	(92.882.363)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.251.723.839)	(1.956.960.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(372.446.596)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			28.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.060.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		26.211.321.290	24.540.463.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			362.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.695.000	

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		484.153	6.925.128
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>30.179.153</i>	<i>368.925.128</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.048.088.000	56.924.852.075
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.777.131.461)	(81.769.820.932)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
5. Các khoản khác				
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(24.729.043.461)</i>	<i>(24.844.968.857)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.512.456.982	64.420.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.653.071.471	3.460.895.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	3.165.528.453	3.525.315.719

* Số liệu so sánh quý 2 năm 2016 là số liệu trước soát xét.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hà



Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496. Mã số thuế 0303614496.

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp.
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng. Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính: 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM.

* Vốn điều lệ: 482.906.290.000đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng). Vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2017 là 482.906.290.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 06 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 02 – 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2017	01/04/2017
- Tiền mặt	2.033.406.803	549.743.155
- Tiền gửi ngân hàng	1.132.121.650	1.103.328.316
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.165.528.453	1.653.071.471

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/06/2017	01/04/2017			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.536.364.950	1.536.364.950	-	1.536.364.950	1.536.364.950	-

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	30/06/2017	01/04/2017			
Giá trị ghi theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
4.569.949.057	4.569.949.057	4.569.949.057			
4.569.949.057	4.569.949.057	4.569.949.057			
Cộng	4.569.949.057	4.569.949.057			
- Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2017	01/04/2017			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
-	-	-	1.029.695.000	-	1.029.695.000
3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000

Cộng 4.050.000.000 500.000.000 3.550.000.000 4.079.695.000 500.000.000 3.579.695.000
 Tổng cộng 8.619.949.057 500.000.000 8.119.949.057 8.649.644.057 500.000.000 8.149.644.057

Ngày 03/04/2017 chuyển nhượng 101.950 CP của Công ty CP bảo trì và xây dựng giao thông 714 cho Công ty CP XDCT giao thông 674. Đến ngày 30/06/2017 số tiền góp vốn vào Công ty 714 là 0 đồng.

3. Phải thu của khách hàng 01/04/2017

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu Long 821.308.499
 Ban QLDA Đường HCM 3.040.000.000
 Dự án chung cư Newtown 790.036.669
 Sở GTVT Long An 46.045.914.114
 Công ty CP XDCT Cửu Long 23.941.249.037
 Công ty CP Đầu tư XD Miền Đông 31.581.043.657
 Các khách hàng khác 5.592.961.771
Cộng 111.812.513.747

b) Phải thu của khách hàng dài hạn
 Ban QLDA đường HCM 2.274.935.046
 Khu văn hóa Quận 9 19.958.212.204
 Phải thu dự án Vĩnh phú 126.882.347.760
 Phải thu dự án Bến Lức GD 1 và GD 2 53.019.227.203
 Các khách hàng khác 32.194.089.892
Cộng 234.328.812.105

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Tổng cộng 346.141.325.852

4. Phải thu khác : 01/04/2017

a) Ngắn hạn
 Tạm ứng thi công công trình 50.469.189.324
 Ông Nguyễn Quang Duy 10.907.622.125
 Ông Phan Tuấn Dũng 2.850.000.000
 Ông Nguyễn Hữu Trung 1.950.000.000
 Phải thu khác 6.817.177.337
Cộng 72.993.988.786

30/06/2017

Giá trị 302.990.712.180
 49.725.885.279
 10.907.622.125
 2.850.000.000
 1.950.000.000
 9.641.611.600
75.075.119.004

01/04/2017

Giá trị 50.469.189.324
 10.907.622.125
 2.850.000.000
 1.950.000.000
 6.817.177.337
72.993.988.786

Dự phòng

Dự phòng

	30/06/2017	01/04/2017
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
b) Dài hạn		
Tạm ứng thi công công trình	22.515.388.077	20.015.366.661
Phải thu khác	762.442.343	4.332.942.343
Cộng	23.277.830.420	24.348.309.004
Tổng cộng	98.352.949.424	97.342.297.790
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
6. Trả trước cho người bán	30/06/2017	01/04/2017
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc
Nhà cung cấp trong nước	19.196.847.492	29.167.251.526
Cộng	19.196.847.492	29.167.251.526
b) Dài hạn		
Công ty CP XDCT Cửu Long	82.227.089.084	74.464.767.905
Công ty CPĐT & XDCT Miền Đông	102.129.831.248	99.223.990.748
Trả trước người bán khác	8.099.595.344	7.002.604.131
Cộng	192.456.515.676	180.691.362.784
Tổng cộng	211.653.363.168	209.858.614.310
7. Hàng tồn kho	30/06/2017	01/04/2017
- Hàng mua đang đi đường	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	59.416.161.837	62.598.760.824
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
* Các công trình xây dựng giao thông và khác		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm		
Cộng	59.416.161.837	62.598.760.824

8. Tài sản dở dang dài hạn :

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2017

Giá gốc

243.551.865.713

243.551.865.713

Dự phòng

01/04/2017

Giá gốc

242.893.279.870

242.893.279.870

Dự phòng

-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	6.378.299.139	17.138.586.569	1.206.411.548	256.924.545		24.980.221.801
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(136.363.637)	(36.363.636)			(172.727.273)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	6.378.299.139	17.002.222.932	1.170.047.912	256.924.545		24.807.494.528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	2.336.165.947	6.720.255.974	1.026.913.933	159.509.775		10.242.845.629
- Khấu hao trong kỳ	61.129.691	654.191.220	21.676.852	3.607.955		740.605.718
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(136.363.637)	(36.363.636)			(172.727.273)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	2.397.295.638	7.238.083.557	1.012.227.149	163.117.730		10.810.724.074
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/04/2017	4.042.133.192	10.418.330.595	179.497.615	97.414.770		14.737.376.172
- Tại ngày 30/06/2017	3.981.003.501	9.764.139.375	157.820.763	93.806.815		13.996.770.454

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	6.769.800.000					6.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	6.769.800.000					6.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/04/2017	6.769.800.000					6.769.800.000
- Tại ngày 30/06/2017	6.769.800.000					6.769.800.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu kỳ (01/04/2017)</i>						
- Thuế tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (30/06/2017)</i>						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 01/04/2017						-
- Tại ngày 30/06/2017						-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại	-			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	30/06/2017	01/04/2017				
13. Chi phí trả trước						
a) Ngắn hạn						
- Các khoản khác		109.525.812				
Cộng		109.525.812				
b) Dài hạn						
- Các khoản khác	3.146.041.815	3.173.503.716				
Cộng	3.146.041.815	3.173.503.716				
14. Người mua trả tiền trước	30/06/2017	01/04/2017				
a) Ngắn hạn						
Khách hàng trong nước	798.033.680	801.231.680				
Cộng	798.033.680	801.231.680				
b) Dài hạn						
CT QL1 Cần Thơ - Năm Căn	1.728.392.459	1.728.392.459				
CT cao tốc Bến Lức Long Thành	-	1.185.516.360				
CT KDC Bến Lức GD 1 và GD 2	2.040.417.400	4.005.028.400				
CT KDC Vĩnh Phú	8.196.752.500	4.837.094.000				
Người mua trả tiền trước khác	1.865.393.676	1.865.393.676				
Cộng	13.830.956.035	13.621.424.895				
Tổng cộng	14.628.989.715	14.422.656.575				
15. Vay và nợ thuê tài chính			Đầu kỳ	Trong kỳ	Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Các khoản đi vay ngắn hạn	198.722.033.366	198.722.033.366	66.048.088.000	60.206.000.000	204.564.121.366	204.564.121.366
- Vay cá nhân	30.154.033.366	30.154.033.366	7.568.088.000	15.653.000.000	22.069.121.366	22.069.121.366
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	154.728.000.000	154.728.000.000	43.480.000.000	42.553.000.000	155.655.000.000	155.655.000.000
- NH NN & PTNT - CN Miền Đông	10.230.000.000	10.230.000.000		2.000.000.000	8.230.000.000	8.230.000.000
- NH HDBank CN Bình Dương	2.610.000.000	2.610.000.000			2.610.000.000	2.610.000.000
- NH TMCP An Bình			15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay tổ chức khác	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000

+ Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	198.722.033.366	198.722.033.366	66.048.088.000	60.206.000.000	204.564.121.366	204.564.121.366	
b) Vay dài hạn							
	Đầu kỳ	Trong kỳ	Giảm	Cuối kỳ			
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	46.164.341.107	46.164.341.107	30.571.131.461	15.593.209.646	15.593.209.646	15.593.209.646	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	
Cộng	68.164.341.107	68.164.341.107	30.571.131.461	37.593.209.646	37.593.209.646	37.593.209.646	
Tổng cộng	266.886.374.473	266.886.374.473	90.777.131.461	242.157.331.012	242.157.331.012	242.157.331.012	
16. Phải trả người bán		30/06/2017		01/04/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn							
Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc	2.997.204.000	2.997.204.000	2.997.204.000	2.997.204.000	2.997.204.000	2.997.204.000	
DNTN Nhật Linh	2.061.640.942	2.061.640.942	2.061.640.942	2.061.640.942	2.061.640.942	2.061.640.942	
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức	643.717.658	643.717.658	643.717.658	501.494.866	501.494.866	501.494.866	
Công ty CP nhựa đường TB giao thông	238.698.600	238.698.600	238.698.600	-	-	-	
Các đối tượng khác	18.070.738.912	18.070.738.912	18.070.738.912	24.271.972.411	24.271.972.411	24.271.972.411	
Cộng	24.012.000.112	24.012.000.112	24.012.000.112	29.832.312.219	29.832.312.219	29.832.312.219	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		30/06/2017		01/04/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
Công ty CP Miền Đông	183.336.806	183.336.806	183.336.806	-	-	-	
Công ty CP Bé tông 620 Châu Thới	2.713.297.679	2.713.297.679	2.713.297.679	868.451.400	868.451.400	868.451.400	
Phải trả người bán khác	13.308.564.782	13.308.564.782	13.308.564.782	15.188.943.107	15.188.943.107	15.188.943.107	
Cộng	28.036.499.267	28.036.499.267	28.036.499.267	27.888.694.507	27.888.694.507	27.888.694.507	
Tổng cộng	52.048.499.379	52.048.499.379	52.048.499.379	57.721.006.726	57.721.006.726	57.721.006.726	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.779.494.910			10.779.494.910
- Thuế thu nhập cá nhân	245.081.449	24.777.244		269.858.693
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.116.529.168			1.116.529.168
Cộng	12.141.105.527	24.777.244	-	12.165.882.771
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	14.156.321.871	(1.045.239.060)	81.375.000	15.282.935.931
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.049.288.990	30.516.209	372.446.596	2.391.219.377
- Thuế đất phi nông nghiệp	64.883.530	4.067.638		60.815.892
Cộng	16.270.494.391	(1.010.655.213)	453.821.596	17.734.971.200
Tổng cộng	16.270.494.391	(985.877.969)	453.821.596	17.734.971.200

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	30/06/2017	01/04/2017
- Chi phí phải trả công trình xây dựng		
Cộng		

b) Dài hạn

- Lãi vay	30/06/2017	01/04/2017
- Các khoản khác	10.285.700.964	13.762.258.835
Cộng	20.461.237.716	28.741.692.371
Tổng cộng	30.746.938.680	42.503.951.206

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	30/06/2017	01/04/2017
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	131.710.813	123.292.293
- Bảo hiểm xã hội và y tế	851.840.869	973.500.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.974.580	70.741.860
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		13.457.432.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.938.665.299	
+ Công ty CP Địa ốc Thăng Lợi	-	8.792.500.000
+ Nguyễn Văn Tiên	4.596.240.000	4.219.840.000
+ Các khoản phải trả khác	342.425.299	445.092.639
Cộng	5.937.191.561	14.624.967.692
b) Dài hạn	30/06/2017	01/04/2017
Xí nghiệp XDCT GT1	1.811.255.184	1.811.255.184
Công ty CP PTN Thủ Đức	28.066.880.456	18.058.855.748
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.889.560.951	39.865.749.678
Cộng	69.767.696.591	59.735.860.610
Tổng cộng	75.704.888.152	74.360.828.302

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

6.699.896.364 6.699.896.364

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Các thuyết minh khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 01/04/2017	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	(16.006.992.031)		503.574.027.840
Lợi nhuận trong kỳ								122.064.836		122.064.836
- Tăng khác								29.616.256.220		29.616.256.220
- Giảm khác							(29.616.256.220)			(29.616.256.220)
Số dư 30/06/2017	482.906.290.000	7.058.473.651	-	-	-	-	-	13.731.329.025	-	503.696.092.676

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Kỳ này

482.906.290.000

482.906.290.000

Kỳ này

482.906.290.000

482.906.290.000

482.906.290.000

30/06/2017

01/04/2017

48.290.629

48.290.629

48.290.629

48.290.629

Kỳ trước

482.906.290.000

482.906.290.000

Kỳ trước

482.906.290.000

482.906.290.000

482.906.290.000

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức	30/06/2017	01/04/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017	01/04/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	-	29.616.256.220
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian		
- Từ 1 năm trở xuống		b) Tài sản nhận giữ hộ
- Trên 1 năm đến 5 năm		c) Ngoại tệ các loại
- Trên 5 năm		d) Kim khí quý, đá quý

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.830.772.236	190.412.011.711
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	8.830.772.236	190.412.011.711
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.881.465.384	112.757.329.303
* Doanh thu thi công xây lắp	488.295.465	66.795.920.346
* Doanh thu thương mại, khác	1.461.011.387	10.858.762.062
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.710.712.990	109.286.515.015
* Giá vốn thi công xây lắp	(1.759.057.917)	56.701.838.855
* Giá vốn thương mại	1.461.011.387	10.858.762.062
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5.412.666.460	176.847.115.932
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.153	6.925.128
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	484.153	6.925.128
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
- Lãi tiền vay		1.251.723.839	1.956.960.506
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		10.195.000	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác		6.951.095	22.974.150
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
	Cộng	1.268.869.934	1.979.934.656
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		172.727.273	329.090.908
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			28.000.000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			14.417
	Cộng	172.727.273	357.105.325
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			118.895.833
- Lỗi do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			3.279.135.096
- Các khoản khác		2.320	
	Cộng	2.320	3.398.030.929
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16
- Chi phí nhân viên quản lý		1.084.684.725	1.080.713.044
- Chi phí vật liệu quản lý		21.721.182	101.492.409
- Chi phí đồ dùng văn phòng		43.034.463	42.194.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ		61.129.691	89.629.691
- Thuế, phí và lệ phí		3.832.957	3.013.695
- Chi phí dự phòng		-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		686.983.714	789.032.559
- Chi phí khác bằng tiền		268.477.171	441.815.758
	Cộng	2.169.863.903	2.547.891.316
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên			
- Chi phí vật liệu quản lý			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí bằng tiền khác			
	Cộng	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16

* Hoạt động kinh doanh bất động sản

* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30.516.209 1.545.584.642

Cộng

30.516.209 1.545.584.642

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/04/17 - 30/06/17	Từ 01/04/16 - 30/06/16

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

** Số liệu so sánh quý 2 năm 2016 là số liệu trước soát xét.*

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Tấn

C. P. H. H. H.

Số: 386 /CV-PPI
"V/v giải trình số liệu BCTC
Quý 2/2017 so với Quý 2/2016"

Tp. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.
Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ Tầng Thái Bình Dương, mã chứng
khoán PPI, xin giải trình chi tiết số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 so với Quý
2 năm 2016 như sau :

1. Doanh thu Quý 2/2017 là 8.830.772.236 đồng, Quý 2/2016 là 190.412.011.711 đồng,
chênh lệch giảm doanh thu 181.581.239.475 đồng; nguyên nhân do các dự án mới
đang được triển khai gặp điều kiện thời tiết không thuận lợi (mùa mưa đến sớm) ảnh
hưởng đến điều kiện nghiệm thu thanh toán của Công ty.
2. Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2017 là 152.581.045 đồng, Quý 2/2016 là
6.003.069.331 đồng, chênh lệch giảm 5.850.488.286 đồng; do doanh thu sụt giảm
kéo theo lợi nhuận cũng giảm tương ứng.

Trên đây là những nội dung giải trình số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017
so với Quý 2 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình
Dương. Việc ghi nhận doanh thu lợi nhuận sẽ được tiến hành khi các dự án được nghiệm
thu thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ Tầng Thái Bình Dương kính trình
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn